

## ĐỀ XUẤT MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2022-2023

- Căn cứ Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021;
- Căn cứ số Tín chỉ các khóa đào tạo của Phòng Tuyển sinh - Đào tạo;
- Trong khi chờ các cơ quan chức năng có hướng dẫn mới, phòng Kế hoạch - Tài chính kính đề xuất Ban Giám hiệu về mức thu học phí năm học 2022-2023 như sau:

### I. MỨC HỌC PHÍ HỆ TRUNG CẤP:

#### 1. HỆ TRUNG CẤP CHÍNH QUY 1N3 (HỆ T2):

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nhóm ngành, nghề đào tạo        | Học phí 1 tháng | Học phí NH 2022-2023 (10 Tháng) | Thời gian đào tạo (năm) | Tổng số tín chỉ | Số tiền/ tín chỉ | Đề xuất thu NH 2022-2023 | Ghi chú                                                                                                                                         |
|-----|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | B                               | (1)             | (2)=(1)*10                      | (3)                     | (4)             | (5)=(2)*(3)/(4)  | (6)                      | (7)                                                                                                                                             |
| 1   | Kinh tế, Ngoại ngữ              | 1.248.000       | 12.480.000                      | 1,5                     | 55              | 340.364          | 340.000 đ/tín chỉ        | Tùy theo số tín chỉ SV đăng ký học, mức thu trên một học kỳ có thể thay đổi (Tuy nhiên không thấp hơn số tín chỉ theo quy định của phòng TS-ĐT) |
| 2   | Kỹ thuật và công nghệ thông tin | 1.870.000       | 18.700.000                      | 1,5                     | 55              | 510.000          | 510.000 đ/tín chỉ        |                                                                                                                                                 |
| 3   | Du lịch, nhà hàng, khách sạn    | 1.560.000       | 15.600.000                      | 1,5                     | 55              | 425.455          | 425.000 đ/tín chỉ        |                                                                                                                                                 |

#### 2. HỆ TRUNG CẤP CHÍNH QUY 3 NĂM (HỆ T4):

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nhóm ngành, nghề đào tạo        | Loại hình | Học phí 1 tháng | Học phí NH 2022-2023 (10 Tháng) | Thời gian đào tạo (năm)           | Tổng số tín chỉ | Số tiền/ tín chỉ | Đề xuất thu NH 2022-2023 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|---------------------------------|-----------|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------|------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | B                               | C         | (1)             | (2)=(1)*10                      | (3)                               | (4)             | (5)=(2)*(3)/(4)  | (6)                      | (7)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1   | Kinh tế, Ngoại ngữ              | VH        | 420.000         | 4.200.000                       | Vừa học VH, vừa học nghề là 3 năm | 74              | 170.270          | 170.000 đ/tc (VH)        | - Đầu năm học SV đóng học phí học Văn hóa (VH) + học Nghề (HN);<br>- Kết thúc năm học, nhà trường sẽ hoàn lại học phí học Nghề (Không hoàn học phí học VH);<br>- Tùy theo số tín chỉ SV đăng ký học, mức thu trên một học kỳ có thể thay đổi (Tuy nhiên không thấp hơn số tín chỉ theo quy định của phòng TS-ĐT) |
|     |                                 | Nghề      | 1.248.000       | 12.480.000                      |                                   | 65              | 384.000          | 384.000 đ/tc (HN)        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2   | Kỹ thuật và công nghệ thông tin | VH        | 420.000         | 4.200.000                       | Vừa học VH, vừa học nghề là 3 năm | 74              | 170.270          | 170.000 đ/tc (VH)        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     |                                 | Nghề      | 1.870.000       | 18.700.000                      |                                   | 65              | 575.385          | 575.000 đ/tc (HN)        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3   | Du lịch, nhà hàng, khách sạn    | VH        | 420.000         | 4.200.000                       | Vừa học VH, vừa học nghề là 3 năm | 74              | 170.270          | 170.000 đ/tc (VH)        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     |                                 | Nghề      | 1.560.000       | 15.600.000                      |                                   | 65              | 480.000          | 480.000 đ/tc (HN)        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

\* **Ghi chú:** - Tổng thời gian học của SV Hệ T4 (Vừa học Văn hóa, vừa học Nghề) là 3 năm.

- Nhà trường chỉ hoàn trả lại học phí học nghề cho SV Hệ T4 (Theo số tín chỉ thực tế học nghề), sau khi SV đã hoàn tất xong năm học.



## II. MỨC HỌC PHÍ HỆ CAO ĐẲNG:

### 1. HỆ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY 2,5 NĂM (HỆ C1)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nhóm ngành, nghề đào tạo        | Học phí 1 tháng | Học phí NH 2022-2023 (10 Tháng) | Thời gian đào tạo (năm) | Tổng số tín chỉ | Số tiền/ tín chỉ | Đề xuất thu NH 2022-2023 | Ghi chú                                                                                                                                         |
|-----|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | B                               | (1)             | (2)=(1)*10                      | (3)                     | (4)             | (5)=(2)*(3)/(4)  | (6)                      | (7)                                                                                                                                             |
| 1   | Kinh tế, Ngoại ngữ              | 1.248.000       | 12.480.000                      | 2,5                     | 90              | 346.667          | 350.000 đ/tín chỉ        | Tùy theo số tín chỉ SV đăng ký học, mức thu trên một học kỳ có thể thay đổi (Tuy nhiên không thấp hơn số tín chỉ theo quy định của phòng TS-ĐT) |
| 2   | Kỹ thuật và công nghệ thông tin | 1.870.000       | 18.700.000                      | 2,5                     | 90              | 519.444          | 520.000 đ/tín chỉ        |                                                                                                                                                 |
| 3   | Du lịch, nhà hàng, khách sạn    | 1.560.000       | 15.600.000                      | 2,5                     | 90              | 433.333          | 433.000 đ/tín chỉ        |                                                                                                                                                 |

### 2. CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG (C2):

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nhóm ngành, nghề đào tạo        | Học phí 1 tháng | Học phí NH 2022-2023 (10 Tháng) | Thời gian đào tạo (năm) | Tổng số tín chỉ | Số tiền/ tín chỉ | Đề xuất thu NH 2022-2023 | Ghi chú                                                                                                                                            |
|-----|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | B                               | (1)             | (2)=(1)*10                      | (3)                     | (4)             | (5)=(2)*(3)/(4)  | (6)                      | (7)                                                                                                                                                |
| 1   | Kinh tế, Ngoại ngữ              | 1.248.000       | 12.480.000                      | 1,5                     | 45              | 416.000          | 416.000 đ/tín chỉ        | Tùy theo số tín chỉ HS-SV đăng ký học, mức thu trên một học kỳ có thể thay đổi (Tuy nhiên không thấp hơn số tín chỉ theo quy định của phòng TS-ĐT) |
| 2   | Kỹ thuật và công nghệ thông tin | 1.870.000       | 18.700.000                      | 1,5                     | 45              | 623.333          | 623.000 đ/tín chỉ        |                                                                                                                                                    |
| 3   | Du lịch, nhà hàng, khách sạn    | 1.560.000       | 15.600.000                      | 1,5                     | 45              | 520.000          | 520.000 đ/tín chỉ        |                                                                                                                                                    |



### 3. HỆ CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO (HỆ C3):

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nhóm ngành, nghề đào tạo        | Học phí 1 tháng | Học phí NH 2022-2023 (10 Tháng) | Thời gian đào tạo (năm) | Tổng số tín chỉ | Số tiền/ tín chỉ | Đề xuất thu NH 2022-2023 | Ghi chú                                                                                                                                         |
|-----|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | B                               | (1)             | (2)=(1)*10                      | (3)                     | (4)             | (5)=(2)*(3)/(4)  | (6)                      | (7)                                                                                                                                             |
| 1   | Kinh tế, Ngoại ngữ              | 1.664.000       | 16.640.000                      | 2,5                     | 100             | 416.000          | 416.000 đ/tín chỉ        | Tùy theo số tín chỉ SV đăng ký học, mức thu trên một học kỳ có thể thay đổi (Tuy nhiên không thấp hơn số tín chỉ theo quy định của phòng TS-ĐT) |
| 2   | Kỹ thuật và công nghệ thông tin | 2.493.000       | 24.930.000                      | 2,5                     | 100             | 623.250          | 623.000 đ/tín chỉ        |                                                                                                                                                 |
| 3   | Du lịch, nhà hàng, khách sạn    | 2.080.000       | 20.800.000                      | 2,5                     | 100             | 520.000          | 520.000 đ/tín chỉ        |                                                                                                                                                 |

### 4. HỆ CAO ĐẲNG LIÊN KẾT QUỐC TẾ VỚI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CITY OF GLASGOW (HỆ C7):

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nhóm ngành, nghề đào tạo        | Học phí 1 tháng | Học phí NH 2022-2023 (10 Tháng) | Thời gian đào tạo (năm) | Tổng số tín chỉ | Số tiền/ tín chỉ | Đề xuất thu NH 2022-2023 | Ghi chú                                                                                                                                         |
|-----|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | B                               | (1)             | (2)=(1)*10                      | (3)                     | (4)             | (5)=(2)*(3)/(4)  | (6)                      | (7)                                                                                                                                             |
| 1   | Kinh tế, Ngoại ngữ              | 2.080.000       | 20.800.000                      | 2,5                     | 100             | 520.000          | 520.000 đ/tín chỉ        | Tùy theo số tín chỉ SV đăng ký học, mức thu trên một học kỳ có thể thay đổi (Tuy nhiên không thấp hơn số tín chỉ theo quy định của phòng TS-ĐT) |
| 2   | Kỹ thuật và công nghệ thông tin | 2.597.000       | 25.970.000                      | 2,5                     | 100             | 649.250          | 650.000 đ/tín chỉ        |                                                                                                                                                 |
| 3   | Du lịch, nhà hàng, khách sạn    | 2.184.000       | 21.840.000                      | 2,5                     | 100             | 546.000          | 550.000 đ/tín chỉ        |                                                                                                                                                 |

 HỮU TRƯỞNG  
 TRƯỜNG CAO ĐẲNG  
 LY TỰ TRỌNG  
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
 \* Phạm Hữu Lộc

Ngày 30 tháng 03 năm 2022  
 PHÒNG KẾ HOẠCH- TÀI CHÍNH

  
 Nguyễn Kinh

